

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 01/TK-THADS

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Nội dung

Phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về việc của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Giải thích một số chỉ tiêu

- Tổng số bản án, quyết định đã nhận là số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự nhận trong kỳ báo cáo, bao gồm các bản án, quyết định được quy định cụ thể tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc giải quyết là số việc phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm: số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Việc năm trước chuyển sang là số việc đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của những năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Việc thụ lý mới là số việc đã ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý trong kỳ báo cáo.

- Việc ủy thác thi hành án là số việc đã ra quyết định ủy thác thi hành án theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án và số việc ủy thác một phần, ủy thác xử lý tài sản).

- Việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án là số việc đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới (trừ trường hợp thu hồi để ra quyết định ủy thác thi hành án).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm: việc thi hành xong; việc đình chỉ thi hành án; việc đang thi hành; việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc đã thi hành xong các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác, đình chỉ và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các việc khác bao gồm:

Việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà người phải thi hành án không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

- Việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc trường hợp khác là số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Việc chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng là việc chưa có điều kiện thi hành án đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản

5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 được sửa đổi bằng Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

- Kinh doanh thương mại là số việc thi hành bản án, quyết định về kinh doanh thương mại, tín dụng (trừ khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án, quyết định hình sự về các tội tham nhũng, kinh tế; khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án hình sự khác); thi hành các quyết định về dân sự trong vụ việc cạnh tranh, trọng tài thương mại.

- Phá sản là số việc thi hành quyết định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm thi hành của cơ quan thi hành án dân sự.

- Hôn nhân và gia đình là số việc thi hành bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình.

- Lao động là số việc thi hành bản án, quyết định về lao động.

- Dân sự là số việc thi hành bản án, quyết định dân sự và các quyết định về dân sự trong bản án, quyết định hành chính (trừ quyết định về dân sự trong bản án, quyết định về kinh doanh, thương mại, phá sản, hôn nhân và gia đình, lao động và việc thi hành án liên quan đến khoản thu cho tổ chức tín dụng trong bản án hình sự, hình sự về tham nhũng, kinh tế).

- Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế là số việc thi hành bản án, quyết định hình sự về tội phạm chức vụ và các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bao gồm: số do Ban chỉ đạo Trung ương và Ban chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo và số việc không thuộc diện Ban chỉ đạo Trung ương và Ban chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo (bao gồm cả các khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án, quyết định này).

- Dân sự trong hình sự là số việc thi hành nghĩa vụ tài sản trong các bản án hình sự (bao gồm cả việc thi hành bản án hình sự liên quan đến khoản thu cho tổ chức tín dụng), trừ số việc thi hành bản án, quyết định hình sự về các tội tham nhũng, kinh tế.

- Việc ủy thác xử lý tài sản là số quyết định ủy thác xử lý tài sản đã ra trong kỳ báo cáo.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Bản án, quyết định”, “Việc” và “%”. Mỗi quyết định thi hành án được tính là một việc (trừ ủy thác xử lý tài sản tính bằng quyết định ủy thác).

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần đề trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể:

a) Đối với biểu của Chấp hành viên phải ghi đầy đủ họ, tên Chấp hành viên và tên cơ quan thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác.

b) Biểu mẫu phải có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, cụ thể: đối với biểu mẫu do Chấp hành viên lập, phần người lập biểu ghi tên Chấp hành viên, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận. Đối với biểu mẫu của Chi cục và của Cục, phần người lập biểu do công chức được giao làm công tác thống kê ký, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận.

5.2. Cách ghi phần chữ số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo.

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc.

Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Trang 1

a) Cột:

- Cột 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 7 = Cột (8 + 14 + 15 + 16 + 17) = Cột (2 – 5 – 6)
- Cột 8 = Cột (9 + 12 + 13)
- Cột 9 = Cột (10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột 19 = Cột (9/8) x 100

b) Dòng:

- Dòng A (Tổng số) = Dòng (I + II)
- Dòng I = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)
- Dòng B (Ủy thác xử lý tài sản)

+ Đối với đơn vị ra quyết định ủy thác xử lý tài sản: sau khi ra quyết định ủy thác xử lý tài sản, thống kê vào Cột 5; khi nhận được tiền từ việc xử lý tài sản đã ủy thác ghi vào Cột 10.

+ Đối với đơn vị nhận ủy thác xử lý tài sản: khi nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, thống kê vào Cột 4; sau khi xử lý xong, chuyển tiền cho đơn vị ủy thác, thống kê vào Cột 10.

5.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu việc thi hành án dân sự (Trang 2)

- Dòng 1, Cột 1 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7 + 1.8)

- Dòng 1, Cột 2 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.7 + 1.8)

- Dòng 2, Cột 1 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.4 + 2.5 + 2.6 + 2.7 + 2.9)

Trong đó: Dòng 2.9, Cột 1 = (2.9.1 + 2.9.2)

- Dòng 2, Cột 2 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6 + 2.7 + 2.8 + 2.9)

Trong đó: Dòng 2.9, Cột 2 = (2.9.1 + 2.9.2)

- Dòng 3, Cột 1 = Dòng (3.1 + 3.2) trong đó: Dòng 3.1, Cột 1 = (3.1.1 + 3.1.2)

- Dòng 3, Cột 2 = Dòng (3.1 + 3.2) trong đó: Dòng 3.1, Cột 2 = (3.1.1 + 3.1.2)

- Dòng 4, Cột 1 = Dòng (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4)

- Dòng 4, Cột 2 = Dòng (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4)

- Dòng 5, cột 1 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3)

- Dòng 5, cột 2 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3)

- Dòng 6, cột 1 = Dòng (6.1 + 6.2 + 6.3)

- Dòng 6, cột 2 = Dòng (6.1 + 6.2 + 6.3)

5.3. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về việc (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Tổng số có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc trường hợp khác).